

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 158/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2019, giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị L**, sinh năm: 1969. Địa chỉ: Tổ 19 (cũ) 31 (mới), phường P, quận S, TP. Đà Nẵng.

- Bị đơn: Ông **Kiều Đình D**, sinh năm: 1968. Địa chỉ: Tổ 19 (cũ) 31 (mới), phường P, quận S, TP. Đà Nẵng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Đặng Thị B**, sinh năm: 1974. Địa chỉ: Tổ 04, phường T, quận S, TP. Đà Nẵng.

+ **Ngân hàng Đ**. Địa chỉ: Số 41-45 Lê Duẩn, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đinh Văn Q**, chức vụ: Chuyên viên thu hồi nợ theo Giấy ủy quyền số 48/2016/UQ-CT.HĐQT ngày 02/11/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giấy ủy quyền số 62/GUQ-OCB.19 ngày 20/8/2019 của Giám đốc trung tâm kinh doanh Ngân hàng Đ – Chi nhánh Trung Việt.

Căn cứ vào khoản 5 điều 211 và khoản 1 điều 212 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 10 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 29 tháng 10 năm 2019 là hoàn

toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà **Phạm Thị L và ông **Kiều Đình D****
(Do công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị L và ông Kiều Đình D nên Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường Đ, quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/1991 không còn giá trị pháp lý).

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà Phạm Thị L và ông Kiều Đình D thống nhất thuận tình ly hôn.

- **Về quan hệ con chung:** Bà Phạm Thị L và ông Kiều Đình D xác định có 03 con chung là: Kiều Đình H, sinh ngày 24/8/1991, Kiều Đình T, sinh ngày: 17/7/1994 và Kiều Đình P, sinh ngày: 11/11/1997. Do các con đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Bà Phạm Thị L và ông Kiều Đình D xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:**

+ Bà Phạm Thị L, ông Kiều Đình D có trách nhiệm phải trả cho bà Đặng Thị B số tiền: **400.000.000 đồng** (*Bốn trăm triệu đồng*). Chia phần mỗi người phải trả như sau:

Bà Phạm Thị L có trách nhiệm phải trả cho bà Đặng Thị B số tiền: **200.000.000 đồng** (*Hai trăm triệu đồng*) vào ngày 15/12/2019.

Ông Kiều Đình D có trách nhiệm phải trả cho bà Đặng Thị B số tiền: **200.000.000 đồng** (*Hai trăm triệu đồng*) vào ngày 15/12/2019.

Kể từ quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Bà Phạm Thị L và ông Kiều Đình D có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Đ số tiền tạm tính đến ngày 29/10/2019: **116.974.840 đồng** (*Một trăm mười sáu triệu, chín trăm bảy mươi tư nghìn, tám trăm bốn mươi đồng*), trong đó bao gồm: Nợ gốc: 116.213.000 đồng, Nợ lãi: 761.840 đồng.

Thời gian và phương thức trả: Trả dứt điểm một lần vào ngày 30/11/2019.

Lãi suất tiếp tục được tính kể từ ngày 30/10/2019 trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất do các bên thoả thuận tại **Hợp đồng tín dụng số 0353/2017/HĐTD-CN** ngày 20/07/2017 cho đến khi bà Phạm Thị L và ông Kiều Đình D thanh toán xong khoản nợ.

Trường hợp bà Phạm Thị L và ông Kiều Đình D không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng Đ thì Ngân hàng Đ có quyền xử lý đối với tài sản mà bà Phạm Thị L và ông Kiều Đình D đã thế chấp tại Ngân hàng theo quy định **của Bộ luật dân sự gồm**: Nhà và đất tại thửa đất số: 34, tờ bản đồ số: 33. Địa chỉ: Tổ 26 (cũ), 31 (mới), K88/39 Lương Thế Vinh, phường Phước Mỹ, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng có Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 986710, sổ vào sổ cấp GCN: H 10985 do UBND quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/10/2009 đứng tên ông Kiều Đình D và bà Phạm Thị L theo Hợp đồng thế chấp số 0631/2014/BĐ ngày 19/12/2014; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01-0631/2016/SĐBS-HĐBĐ ngày 19/07/2016.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bà Phạm Thị L và ông Kiều Đình D đối với Ngân hàng. Nếu số tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết mọi khoản nợ thì bà Phạm Thị L và ông Kiều Đình D vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

- Về án phí :

+ **Án phí HNGĐ sơ thẩm**: 150.000 đồng bà Phạm Thị L và ông Kiều Đình D phải chịu mỗi người 75.000 đồng nhưng bà Phạm Thị L tự nguyện chịu 150.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Phạm Thị L đã nộp tại Chi

cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng theo biên lai số 0007866 ngày 29/5/2019. Hoàn trả cho bà Phạm Thị L số tiền: 150.000 đồng.

+ **Án phí DSST:** Các đương sự thỏa thuận như sau:

Bà Phạm Thị L và ông Kiều Đình D phải chịu **2.924.371 đồng** (Hai triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, ba trăm bảy mươi một đồng). Hoàn trả cho Ngân hàng Đ số tiền án phí DSST đã nộp: **5.393.059 đồng** đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà theo biên lai thu số 0008082 ngày 04/9/2019.

Bà Phạm Thị L phải chịu: **5.000.000 đồng** (Năm triệu đồng); Ông Kiều Đình D phải chịu: **5.000.000 đồng** (Năm triệu đồng).

- **Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 4.000.000 đồng** các bên đương sự thỏa thuận bà Phạm Thị L và ông Kiều Đình D có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng Đ vào ngày 30/11/2019.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- UBND phường Đ;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

NGUYỄN THỊ TRÂM

